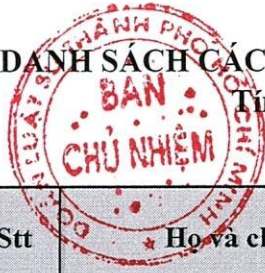


DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ CHƯA NỘP PHÍ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ TPHCM
Tính đến Tháng 03/2025 (Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng)



Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
1	TRẦN THỊ MỸ	ÁI	16/05/1990	14329	6	900,000
2	LÊ THỊ THUÝ	AN	27/04/1988	10399	9	1,350,000
3	NGUYỄN TUẤN	ANH	16/05/1972	6553	10	1,500,000
4	ĐÀNG NĂNG	ANH	21/04/1991	20207	9	1,350,000
5	ĐỖ THỊ HOÀNG	ANH	01/01/1997	21360	9	1,350,000
6	DƯƠNG QUẾ	ANH	05/09/1983	5883	9	1,350,000
7	LÊ ĐỨC	ANH	30/04/1977	5655	9	1,350,000
8	LÊ THỊ KIM	ANH	05/11/1980	18982	9	1,350,000
9	LÊ THỊ KIM	ANH	02/05/1994	20209	9	1,350,000
10	NGÔ THỊ HOÀNG	ANH	08/07/1975	4508	9	1,350,000
11	NGUYỄN HOÀNG	ANH	20/09/1995	20208	9	1,350,000
12	NGUYỄN HOÀNG	ANH	01/06/1976	7412	9	1,350,000
13	NGUYỄN HỮU VÂN	ANH	11/04/1991	14079	9	1,350,000
14	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	07/04/1984	9440	9	1,350,000
15	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	20/08/1990	20402	9	1,350,000
16	NGUYỄN THỊ MỸ	ANH	19/05/1990	10538	9	1,350,000
17	NGUYỄN THỊ QUẾ	ANH	08/11/1971	15082	9	1,350,000
18	PHẠM THỂ	ANH	24/03/1990	21089	9	1,350,000
19	VÕ TRẦN VƯƠNG	ANH	21/08/1988	14667	9	1,350,000
20	VŨ NGUYỄN BẢO	ANH	01/07/1994	20649	9	1,350,000
21	VŨ TUẤN	ANH	26/07/1992	15156	9	1,350,000
22	PHẠM NGỌC	ANH	05/12/1991	18829	8	1,200,000
23	NGUYỄN LÊ	ANH	03/11/1981	15373	6	900,000
24	NGUYỄN NGỌC	ANH	25/11/1975	722	6	900,000
25	NGUYỄN THỊ NHƯ	ANH	30/07/1991	17088	6	900,000
26	NGUYỄN THỰC	ANH	29/11/1994	17258	6	900,000
27	VÕ TRƯỜNG	ANH	10/12/1989	12297	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
28	DANH THỊ KIM	ÁNH	11/10/1989	10790	9	1,350,000
29	TRẦN THỊ	ÁNH	08/11/1983	7760	9	1,350,000
30	ĐÌNH NGỌC	ÂN	02/09/1971	11354	9	1,350,000
31	NGUYỄN HOÀNG	ÂN	06/06/1989	13277	9	1,350,000
32	NGUYỄN TRỌNG	ÂN	20/04/1984	13278	6	900,000
33	TRANG THANH	BA	25/09/1958	9443	9	1,350,000
34	ĐẶNG HOÀNG QUỐC	BẢO	31/05/1977	3934	9	1,350,000
35	TRẦN QUỐC	BẢO	13/05/1977	9188	9	1,350,000
36	TRỊNH TIẾN	BẢO	06/11/1961	2204	6	900,000
37	LÊ THỊ	BÍCH	04/04/1987	18117	9	1,350,000
38	NGUYỄN THỊ NGỌC	BÍCH	08/08/1990	14670	9	1,350,000
39	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	14/04/1977	5282	11	1,650,000
40	BÙI THANH	BÌNH	15/02/1973	6192	9	1,350,000
41	BÙI THỊ	BÌNH	15/09/1983	6533	9	1,350,000
42	ĐẶNG THỊ NHƯ	BÌNH	05/11/1990	20407	9	1,350,000
43	ĐÀO NGUYỄN	BÌNH	10/07/1993	17933	9	1,350,000
44	LÊ ĐỨC	BÌNH	05/06/1973	2223	9	1,350,000
45	LÊ DUY	BÌNH	24/04/1993	18083	9	1,350,000
46	LÊ THANH	BÌNH	26/11/1953	10410	9	1,350,000
47	NGUYỄN AN	BÌNH	09/08/1992	15085	9	1,350,000
48	NGUYỄN THỊ LONG	BÌNH	28/05/1982	465	9	1,350,000
49	NGUYỄN XUÂN VIỆT	BÌNH	23/05/1980	7215	9	1,350,000
50	DIỆP NĂNG	BÌNH	05/10/1977	4167	6	900,000
51	PHẠM THỊ HUỲNH	BỮU	16/02/1971	12606	9	1,350,000
52	PHẠM	CAN	28/02/1955	9321	9	1,350,000
53	PHẠM THANH	CẢNH	28/05/1991	20409	6	900,000
54	GIANG ÁI	CẢN	07/04/1959	4883	9	1,350,000
55	TRẦN THỊ	CÓ	10/10/1962	7931	9	1,350,000
56	HỒ NGỌC	CÔNG	16/10/1991	19441	9	1,350,000
57	NGUYỄN THỊ	CÚC	11/12/1993	16284	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
58	ĐÀO DUY	CƯỜNG	28/11/1968	2308	9	1,350,000
60	PHÙNG THỊ KIM	CƯỜNG	14/12/1989	17263	9	1,350,000
61	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	30/05/1979	8781	6	900,000
62	MAI HÙNG	CƯỜNG	28/01/1994	21222	10	1,500,000
63	HỒ ĐÌNH	CƯỜNG	09/04/1985	15161	9	1,350,000
64	NGÔ PHƯỚC	CƯỜNG	21/06/1979	16123	9	1,350,000
65	NGUYỄN HỮU	CƯỜNG	02/12/1991	16658	9	1,350,000
66	TRẦN VĂN	CƯỜNG	11/05/1975	2314	9	1,350,000
67	TRẦN VIẾT	CƯỜNG	17/09/1979	5670	9	1,350,000
68	TRƯƠNG NGỌC	CƯỜNG	19/07/1982	6839	9	1,350,000
69	VŨ HUY	CƯỜNG	28/07/1993	16124	9	1,350,000
70	ĐỖ KIM	CƯỜNG	02/02/1973	5668	6	900,000
71	DƯƠNG VĂN	CƯỜNG	14/06/1981	5667	6	900,000
73	NGUYỄN VĂN	CỰU	30/10/1972	6535	6	900,000
74	HỒ THỊ BÍCH	CHÂU	18/03/1981	13392	9	1,350,000
75	HUỲNH NGỌC	CHÂU	30/08/1997	19440	9	1,350,000
76	LÊ HÀ DIỄM	CHÂU	16/05/1972	2266	9	1,350,000
77	NGUYỄN THỊ HẢI	CHÂU	22/09/1996	19630	9	1,350,000
78	HỒ KIM MINH	CHÂU	08/08/1971	9237	6	900,000
79	NGUYỄN THỊ ÁNH	CHÂU	20/12/1983	13551	6	900,000
80	TRẦN LÊ BẢO	CHÂU	13/10/1979	5263	6	900,000
81	NGUYỄN THỊ	CHI	21/09/1959	13768	10	1,500,000
82	HỒ THỊ KIM	CHI	20/09/1997	21221	9	1,350,000
83	LÊ THỊ BÍCH	CHI	21/05/1990	12116	9	1,350,000
84	PHẠM THỊ KIM	CHI	07/03/1994	17857	9	1,350,000
85	PHẠM THỊ BÍCH	CHIẾN	26/06/1988	17543	9	1,350,000
86	TRẦN VĂN	CHIẾN	22/02/1976	10416	9	1,350,000
87	KIỀU VŨ	CHINH	12/07/1981	6202	9	1,350,000
88	LÊ THỰC	CHINH	30/03/1996	21244	9	1,350,000
89	PHẠM VĂN	CHÍNH	06/06/1985	20565	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
90	VŨ QUỐC	CHỈNH	18/10/1975	6838	9	1,350,000
91	KIỀU VŨ	CHÍNH	12/07/1981	6203	9	1,350,000
92	TRẦN NGỌC	CHÍNH	21/08/1994	16895	9	1,350,000
93	LÊ MINH	CHUẨN	04/04/1997	21581	8	1,200,000
94	HOÀNG VĂN	CHUNG	15/06/1993	15611	9	1,350,000
95	LÊ HỒNG BẢO	CHƯƠNG	26/01/1990	13282	9	1,350,000
96	NGUYỄN HỮU	CHƯƠNG	28/08/1985	9772	9	1,350,000
97	NGUYỄN MINH	DANH	12/12/1976	6841	6	900,000
98	NGUYỄN	DÀN	25/06/1986	19631	6	900,000
99	NGUYỄN THÀNH	DÂNG	07/03/1976	5265	9	1,350,000
100	NGUYỄN THỊ	DIỄM	20/12/1988	12759	9	1,350,000
101	ĐOÀN THỊ NGỌC	DIỄM	18/06/1975	2334	9	1,350,000
102	DƯƠNG THỊ TUYẾT	DIỄM	02/07/1981	13285	9	1,350,000
103	NGUYỄN HOÀNG	DIỄM	23/09/1994	16285	9	1,350,000
104	NGUYỄN THỊ	DIỄM	04/06/1980	15872	6	900,000
105	PHẠM HỒNG	DIÊN	24/04/1979	15383	6	900,000
106	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỆP	22/05/1985	9722	6	900,000
107	HỒ THỊ	DIỆU	18/11/1983	14335	9	1,350,000
108	LÝ TUẤN	DIỆU	06/06/1980	18842	9	1,350,000
109	CÙ THỊ HƯƠNG	DIỆU	16/11/1992	18085	6	900,000
110	LẠC HỒNG	DINH	20/06/1990	14547	8	1,200,000
111	HUỲNH THANH	DŨ	19/04/1982	6204	9	1,350,000
112	TRẦN QUỐC	DŨ	20/04/1983	6843	9	1,350,000
113	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DUNG	29/07/1976	2345	11	1,650,000
114	LÊ THỊ PHƯƠNG	DUNG	15/10/1972	2343	9	1,350,000
115	LƯƠNG HUỆ	DUNG	20/02/1982	12413	9	1,350,000
116	NGUYỄN THỊ	DUNG	05/11/1996	21582	8	1,200,000
117	NGUYỄN THỊ KIM	DUNG	06/07/1993	18302	8	1,200,000
118	CHÂU ANH	DŨNG	12/10/1984	6210	9	1,350,000
119	ĐẬU VĂN	DŨNG	06/01/1985	12761	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
120	HỒ SỸ	DŨNG	18/08/1984	17616	9	1,350,000
121	LŨ PHÚC HUY	DŨNG	07/05/1978	19442	9	1,350,000
122	NGUYỄN LÂM ANH	DŨNG	05/10/1986	9468	9	1,350,000
123	NGUYỄN MẠNH	DŨNG	13/08/1973	5677	9	1,350,000
124	NGUYỄN VĂN	DŨNG	07/11/1962	20864	9	1,350,000
125	PHẠM KIẾN QUỐC	DŨNG	10/01/1979	21444	9	1,350,000
126	TRẦN ANH	DŨNG	16/02/1992	14940	9	1,350,000
127	TRẦN QUỐC	DŨNG	29/09/1973	4898	9	1,350,000
128	TRẦN XUÂN	DŨNG	05/04/1978	9964	7	1,050,000
129	HUỖNH TRUNG	DŨNG	17/04/1965	5890	6	900,000
130	NGUYỄN ĐÌNH	DŨNG	30/09/1969	2374	6	900,000
131	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	15/09/1957	14674	6	900,000
132	PHẠM NGỌC	DŨNG	28/10/1977	8478	6	900,000
133	VÕ ĐÌNH TRÍ	DŨNG	05/12/1980	16288	6	900,000
134	HUỖNH THANH	DUY	23/09/1987	10423	9	1,350,000
135	TRẦN THÁI	DUY	20/06/1993	18317	6	900,000
136	PHẠM LÊ PHƯƠNG	DUYÊN	08/04/1993	19140	9	1,350,000
137	CHU KHẮC HOÀI	DƯƠNG	01/01/1961	2398	9	1,350,000
138	NGUYỄN THỊ THUỶ	DƯƠNG	01/06/1987	13398	9	1,350,000
139	TRẦN VĂN	DƯƠNG	08/05/1989	16131	9	1,350,000
140	ĐỖ THÁI	DƯƠNG	01/01/1977	8203	6	900,000
141	NGUYỄN TRẦN CHIÊU	DƯƠNG	01/01/1973	2399	6	900,000
142	TRẦN NGUYỄN THUỶ	DƯƠNG	10/08/1989	12034	6	900,000
143	NGUYỄN TÚC ANH TRANG	ĐÀI	29/06/1997	21783	7	1,050,000
144	NGUYỄN VĂN	ĐẢM	10/12/1983	5685	9	1,350,000
145	LÊ THỊ ANH	ĐÀO	03/02/1976	7578	9	1,350,000
146	NGUYỄN THỊ XUÂN	ĐÀO	04/03/1984	14942	9	1,350,000
147	TRƯƠNG THỊ BÍCH	ĐÀO	23/12/1975	5518	6	900,000
148	TRƯƠNG MINH	ĐẠO	25/09/1969	2421	9	1,350,000
149	NGUYỄN QUANG	ĐẠO	04/05/1989	12983	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
150	BÙI QUỐC	ĐẠT	10/10/1981	4906	9	1,350,000
151	ĐOÀN TÂN	ĐẠT	15/02/1992	15614	9	1,350,000
152	HÀ LỮ CHÍ	ĐẠT	16/10/1993	17956	9	1,350,000
153	HUỖNH HỮU	ĐẠT	29/03/1983	6215	9	1,350,000
154	HUỖNH TIẾN	ĐẠT	26/09/1988	9474	9	1,350,000
155	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	24/12/1993	17957	9	1,350,000
156	TRƯƠNG HOÀNG	ĐẠT	02/01/1981	2423	9	1,350,000
157	NGUYỄN CAO	ĐẠT	15/09/1973	11364	8	1,200,000
158	VÕ TÂN	ĐẠT	07/02/1979	9475	7	1,050,000
159	HOÀNG ĐÌNH QUỐC	ĐẠT	07/12/1994	15387	6	900,000
160	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	19/05/1972	5687	6	900,000
161	ĐOÀN HẢI	ĐĂNG	13/09/1992	16291	9	1,350,000
162	LÊ MINH	ĐĂNG	14/10/1990	19348	6	900,000
163	NGUYỄN VŨ	ĐIỂM	26/10/1988	10206	6	900,000
164	CAO VĂN	ĐIỀN	05/11/1975	11539	6	900,000
165	ĐÌNH HẢI	ĐIỆP	26/09/1984	5520	11	1,650,000
166	NGUYỄN NGỌC	ĐIỆP	16/12/1960	11243	9	1,350,000
167	HOÀNG NAM	ĐỊNH	24/01/1979	12612	9	1,350,000
168	PHẠM VĂN	ĐỊNH	10/03/1976	8206	6	900,000
169	DƯƠNG TRỌNG	ĐOÀN	20/10/1982	15391	9	1,350,000
170	ĐẶNG VĂN	ĐÔ	20/10/1962	17617	9	1,350,000
171	LÊ QUANG	ĐÔN	09/05/1966	4911	9	1,350,000
172	NGÔ THỊ	ĐÔNG	26/11/1988	21226	10	1,500,000
173	VÕ VĂN	ĐÔNG	02/04/1983	9239	8	1,200,000
174	LƯƠNG BÁCH	ĐÔNG	06/02/1964	9851	6	900,000
175	PHẠM XUÂN	ĐÔNG	23/12/1967	2452	6	900,000
176	VÕ MINH	ĐỨC	02/01/1984	5885	11	1,650,000
177	BÙI XUÂN	ĐỨC	13/02/1976	2468	9	1,350,000
178	HỒ HOÀNG	ĐỨC	06/09/1970	5521	9	1,350,000
179	HUỖNH MINH	ĐỨC	15/10/1973	19621	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
180	LÊ ANH	ĐỨC	05/08/1988	14554	9	1,350,000
181	NGUYỄN LÊ THỊNH	ĐỨC	01/07/1981	7579	9	1,350,000
182	NGUYỄN TIẾN	ĐỨC	10/12/1987	9480	9	1,350,000
183	NGUYỄN TRI	ĐỨC	04/12/1971	6218	9	1,350,000
184	NÔNG MINH	ĐỨC	24/10/1977	2460	9	1,350,000
185	PHẠM VĂN	ĐỨC	17/05/1977	15879	9	1,350,000
186	TRƯƠNG HỮU	ĐỨC	05/05/1963	12181	9	1,350,000
187	BÙI HIỀN	ĐỨC	21/09/1972	16664	6	900,000
188	HỒ THANH	ĐỨC	21/07/1962	15858	6	900,000
189	NGUYỄN HOÀNG	ĐỨC	18/12/1989	12807	6	900,000
190	TRẦN VĂN	ĐỨC	15/11/1974	7045	6	900,000
191	TRỊNH TIẾN	ĐỨC	21/11/1969	12986	6	900,000
192	LÊ ĐA NI	ÊN	08/01/1968	20420	9	1,350,000
193	NGUYỄN THỊ HỒNG	GẮM	21/12/1993	15171	9	1,350,000
194	PHAN LÊ ĐÀI	GƯƠNG	10/04/1981	7427	6	900,000
195	TRẦN TUẤN	GIANG	19/08/1975	4921	11	1,650,000
196	PHAN CÔNG	GIANG	26/02/1969	7584	9	1,350,000
197	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	29/12/1992	14338	9	1,350,000
198	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	31/01/1995	21587	8	1,200,000
199	NGUYỄN HỒ QUẢNG	GIANG	18/01/1989	13554	6	900,000
200	TRẦN THANH	GIANG	26/11/1971	2484	6	900,000
201	NGUYỄN THỊ NAM	GIAO	05/12/1980	6850	9	1,350,000
202	NGUYỄN THỊ QUỲNH	GIAO	02/09/1978	3938	9	1,350,000
203	NGUYỄN THỊ HUỲNH	GIAO	09/11/1982	7121	7	1,050,000
204	NGUYỄN VĂN	GIÁP	02/09/1954	2490	9	1,350,000
205	NGUYỄN VĂN	GIÁP	20/12/1985	9326	9	1,350,000
206	NGUYỄN NGỌC	GIÁP	05/10/1978	8425	8	1,200,000
207	BÙI VAN	HA	03/06/1992	19986	6	900,000
208	VĂN HỒNG	HÀ	20/03/1982	9483	11	1,650,000
209	ĐINH HỒ NHỊ	HÀ	17/11/1996	19144	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
210	ĐOÀN PHI	HÀ	10/12/1975	2506	9	1,350,000
211	HOÀNG	HÀ	19/08/1988	21450	9	1,350,000
212	LÝ YÊN	HÀ	06/07/1969	2495	9	1,350,000
213	NGUYỄN HỒNG	HÀ	05/04/1981	2512	9	1,350,000
214	NGUYỄN THU	HÀ	13/11/1994	19748	9	1,350,000
215	VŨ NGỌC	HÀ	16/09/1970	11875	9	1,350,000
216	NGUYỄN THỊ THANH	HÀ	11/09/1992	19843	8	1,200,000
217	LÊ THỊ KIM	HÀ	07/11/1989	13246	7	1,050,000
218	NGUYỄN TRUNG	HÀ	10/02/1974	16735	6	900,000
219	NGÔ VIỆT	HẢI	30/09/1972	7588	9	1,350,000
220	NGUYỄN NGỌC	HẢI	04/04/1979	4929	9	1,350,000
221	NGUYỄN THANH	HẢI	30/09/1990	17623	9	1,350,000
222	NGUYỄN VĂN	HẢI	25/05/1978	2524	9	1,350,000
223	PHAN MINH	HẢI	01/01/1984	12183	9	1,350,000
224	TRƯƠNG VĂN VĨNH	HẢI	15/08/1989	13776	9	1,350,000
225	MAN NGỌC	HẢI	15/02/1974	2531	6	900,000
226	NGUYỄN TẤN	HẢI	03/11/1959	2528	6	900,000
227	TRẦN NAM	HẢI	04/03/1985	13279	6	900,000
228	NGUYỄN MINH	HẠNH	25/02/1972	10798	10	1,500,000
229	ĐẶNG THỊ	HẠNH	15/07/1995	20928	9	1,350,000
230	HÀ THỊ MỸ	HẠNH	08/01/1989	17100	9	1,350,000
231	LƯƠNG THỊ HỒNG	HẠNH	04/05/1978	4937	9	1,350,000
232	NGUYỄN THỊ	HẠNH	10/07/1980	13251	9	1,350,000
233	NGUYỄN THỊ NGỌC	HẠNH	28/11/1979	4935	9	1,350,000
234	TRẦN MAI	HẠNH	01/08/1991	12422	9	1,350,000
235	VÕ THỊ HỒNG	HẠNH	28/10/1987	9488	9	1,350,000
236	NGUYỄN VĂN	HẠNH	29/06/1987	17961	8	1,200,000
237	NGUYỄN THỊ	HẠNH	01/01/1981	11540	6	900,000
238	TRẦN THỊ	HẠNH	03/07/1972	6855	6	900,000
239	TRẦN THỊ ĐỨC	HẠNH	15/11/1971	14678	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
240	LÝ MINH	HÀO	15/11/1992	16259	9	1,350,000
241	NGUYỄN THỂ	HÀO	15/01/1975	10426	6	900,000
242	NGUYỄN THỊ THU	HÀNG	13/09/1992	21373	10	1,500,000
243	HÀ THỊ THU	HÀNG	16/08/1975	2550	9	1,350,000
245	TRẦN THỊ MỸ	HÀNG	12/11/1981	7218	9	1,350,000
246	PHẠM THỊ	HÀNG	28/08/1994	19447	8	1,200,000
247	NGUYỄN THỊ THUÝ	HÀNG	10/12/1962	11374	6	900,000
248	NGUYỄN BÌNH	HẬU	15/06/1966	15396	9	1,350,000
249	PHẠM MINH	HẬU	10/04/1992	14089	9	1,350,000
250	PHAN THỊ THANH	HẬU	09/01/1976	2560	9	1,350,000
251	NGUYỄN VĂN	HỆ	15/09/1981	6230	9	1,350,000
252	NGUYỄN THỊ	HIỀN	02/07/1997	21374	10	1,500,000
253	ĐINH THỊ	HIỀN	25/01/1979	11879	9	1,350,000
254	NGUYỄN MINH	HIỀN	28/04/1977	20625	9	1,350,000
255	NGUYỄN TĂNG HẠNH	HIỀN	15/12/1989	12509	9	1,350,000
256	NGUYỄN THANH	HIỀN	23/09/1981	6235	9	1,350,000
257	NGUYỄN THU	HIỀN	22/07/1989	14200	9	1,350,000
258	PHẠM THỊ	HIỀN	28/08/1985	9764	9	1,350,000
259	TRẦN THỊ	HIỀN	23/09/1987	11545	9	1,350,000
260	CAO THỊ MINH	HIỀN	07/05/1995	19698	6	900,000
261	LÊ THỊ	HIỀN	07/04/1992	17936	6	900,000
262	NGUYỄN THỊ MỸ	HIỀN	28/02/1985	13252	6	900,000
263	NGUYỄN MINH	HIỆP	17/01/1994	18320	9	1,350,000
264	NGUYỄN TRƯỜNG	HIỆP	05/06/1983	17853	9	1,350,000
266	NGUYỄN THÀNH	HIỆP	26/11/1976	4950	6	900,000
267	VŨ THỂ	HIỆP	22/03/1972	8220	6	900,000
268	TRẦN THỊ XUÂN	HIẾU	13/11/1970	2596	11	1,650,000
269	ĐẶNG CHÍ	HIẾU	30/11/1981	6237	10	1,500,000
270	LÊ THỊ NGỌC	HIẾU	04/08/1988	14093	9	1,350,000
271	LÊ TRUNG	HIẾU	09/05/1966	8221	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
272	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	12/07/1983	6005	9	1,350,000
273	TRẦN ĐẶNG CHÍ	HIẾU	02/03/1996	19109	9	1,350,000
274	TRẦN VĂN	HIẾU	26/09/1972	6239	9	1,350,000
275	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	HIẾU	24/09/1996	21376	8	1,200,000
276	NGUYỄN TRẦN PHÚ NGỌC	HIẾU	15/06/1985	10977	8	1,200,000
277	VŨ HOÀNG MINH	HIẾU	10/02/1987	11269	8	1,200,000
278	NGUYỄN THỊ	HOA	10/02/1992	16679	11	1,650,000
279	LÊ PHÙNG	HOA	13/01/1984	13255	9	1,350,000
280	NGUYỄN THỊ MỸ	HOA	24/09/1996	20626	9	1,350,000
281	LƯƠNG THỊ	HOA	17/03/1994	21793	7	1,050,000
282	PHAN THỊ DIỆU	HOA	18/02/1991	14704	6	900,000
283	TRẦN NGỌC	HOÀ	20/12/1960	12508	9	1,350,000
284	TRẦN NGỌC	HOÀ	20/02/1981	12192	9	1,350,000
285	TRẦN TRỌNG	HOÀ	14/04/1992	20019	9	1,350,000
286	MAI THỊ NGÂN	HOÀ	22/11/1976	7592	8	1,200,000
287	NGUYỄN THỊ MINH	HOÀ	13/03/1977	2630	8	1,200,000
288	ĐẶNG GIA	HOÀ	12/02/1978	7995	6	900,000
289	ĐỖ	HOÀ	02/11/1968	4260	6	900,000
290	NGUYỄN THỊ THÁI	HOÀ	03/01/1987	12191	6	900,000
291	LÊ VĂN	HOAN	02/02/1973	2638	9	1,350,000
292	PHẠM THANH	HOAN	24/01/1957	9504	6	900,000
293	HỒ TÁ	HOÀN	17/01/1977	6243	9	1,350,000
294	HUỲNH CÔNG	HOÀN	15/09/1972	2639	6	900,000
295	DƯƠNG	HOÁN	27/03/1979	18089	9	1,350,000
296	TRẦN VŨ KIM	HOÀNG	28/11/1986	13404	11	1,650,000
297	DANH THANH	HOÀNG	08/05/1990	19543	9	1,350,000
298	LẠI HUY	HOÀNG	05/07/1979	20865	9	1,350,000
299	NGÔ MINH	HOÀNG	05/02/1978	10131	9	1,350,000
300	NGUYỄN	HOÀNG	10/12/1962	4970	9	1,350,000
301	NGUYỄN HUY	HOÀNG	26/02/1982	7757	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
302	PHẠM MINH	HOÀNG	11/07/1994	16140	9	1,350,000
303	VÕ PHƯỚC	HOÀNG	24/12/1965	2652	9	1,350,000
304	VŨ NGUYỄN	HOÀNG	03/11/1973	17104	9	1,350,000
305	HÀ THANH	HOÀNG	08/08/1995	19844	6	900,000
306	PHẠM VĂN	HOÀNG	22/12/1994	22062	6	900,000
307	VÕ THẾ	HOÀNG	13/03/1971	13258	6	900,000
308	CAO VĂN	HỌC	15/05/1978	18744	9	1,350,000
309	HUỖNH THỊ KIM	HÔNG	24/11/1982	6579	11	1,650,000
310	NGUYỄN BẢO	HÔNG	02/02/1985	12510	9	1,350,000
311	NGUYỄN TÂN	HÔNG	27/04/1989	17970	9	1,350,000
312	NGUYỄN XUÂN	HỢP	19/10/1975	10434	9	1,350,000
313	BÙI THỊ NHƯ	HUỆ	02/09/1983	9506	11	1,650,000
314	NGUYỄN QUANG	HUỆ	01/10/1963	6250	9	1,350,000
315	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	18/12/1995	20020	9	1,350,000
316	LÊ QUỐC	HÙNG	14/07/1961	6129	9	1,350,000
317	NGUYỄN ĐÌNH	HÙNG	20/05/1969	9509	9	1,350,000
318	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	01/10/1989	19150	9	1,350,000
319	TRẦN ĐỨC	HÙNG	20/02/1985	6581	9	1,350,000
320	TRẦN HUY	HÙNG	24/06/1957	12424	9	1,350,000
321	TRẦN MINH	HÙNG	10/04/1984	6866	6	900,000
322	HỨA QUỐC	HUY	20/11/1962	2709	9	1,350,000
323	HUỖNH NGUYỄN	HUY	17/10/1994	16687	9	1,350,000
324	NGUYỄN BÁ	HUY	07/05/1975	2711	9	1,350,000
325	NGUYỄN HOÀNG	HUY	04/06/1951	16738	9	1,350,000
326	VÕ THỊ MỸ	HUYỀN	03/10/1979	9514	9	1,350,000
327	QUÁCH XUÂN	HUYỀN	08/08/1979	11380	11	1,650,000
328	TRẦN HOÀNG THANH	HUYỀN	12/03/1991	12426	11	1,650,000
329	NGUYỄN PHƯƠNG	HUYỀN	06/12/1988	17937	9	1,350,000
330	PHẠM THỊ THANH	HUYỀN	10/08/1978	2717	9	1,350,000
331	LÊ THỊ	HUYỀN	22/10/1993	16146	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
332	BÙI ĐẠI	HUYNH	07/10/1992	15883	6	900,000
333	NGUYỄN	HUỖNH	06/11/1979	12425	9	1,350,000
334	PHẠM TRUNG	HUỖNH	26/10/1994	21643	8	1,200,000
335	ĐỖ NHƯ	HÙNG	19/10/1997	21081	11	1,650,000
336	ĐINH CÔNG	HÙNG	16/04/1956	2730	9	1,350,000
337	HUỖNH LÊ THANH	HÙNG	02/02/1991	14683	9	1,350,000
338	HUỖNH THANH	HÙNG	21/11/1984	10444	9	1,350,000
339	TRẦN TẤN	HÙNG	01/02/1996	20438	9	1,350,000
340	DƯƠNG NGÔ	HÙNG	02/10/1976	4984	6	900,000
341	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	09/11/1984	5376	11	1,650,000
342	ĐỒNG NỮ HOÀNG	HƯƠNG	02/09/1996	19151	9	1,350,000
343	HỒ THỊ DIỄM	HƯƠNG	24/11/1981	15885	9	1,350,000
344	LÊ THỊ XUÂN	HƯƠNG	20/02/1978	5375	9	1,350,000
345	NGUYỄN THANH THIÊN	HƯƠNG	08/07/1980	12619	9	1,350,000
346	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	HƯƠNG	17/11/1987	14100	9	1,350,000
347	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG	11/09/1978	21109	9	1,350,000
348	NGUYỄN THỊ LIÊN	HƯƠNG	24/08/1983	6584	9	1,350,000
349	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	14/02/1981	13265	9	1,350,000
350	PHẠM LAN	HƯƠNG	25/11/1983	16689	9	1,350,000
351	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG	24/02/1970	2739	7	1,050,000
352	TRƯƠNG THỊ THIÊN	HƯƠNG	19/12/1997	21798	7	1,050,000
353	NGUYỄN THU	HƯƠNG	10/01/1991	14949	6	900,000
354	HOÀNG THỊ KIM	HƯƠNG	10/12/1980	5291	11	1,650,000
355	TRẦN THỊ	HƯƠNG	15/05/1984	9523	6	900,000
356	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	29/11/1986	7897	9	1,350,000
357	NGUYỄN THIÊN	HỮU	10/05/1984	17843	9	1,350,000
358	ĐỖ THỊ SONG	KIÊM	18/07/1974	6540	9	1,350,000
359	NGUYỄN THỊ XUÂN	KIÊM	15/08/1972	11633	9	1,350,000
360	THÂN VĂN	KIÊN	21/07/1981	10118	9	1,350,000
361	TRẦN TRUNG	KIÊN	03/01/1991	16697	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
362	TRẦN TRUNG	KIÊN	03/06/1988	21115	9	1,350,000
363	ĐỖ TRIỆU ANH	KIỆT	19/02/1996	21800	7	1,050,000
364	HUỖNH TUẤN	KIỆT	12/05/1981	9533	6	900,000
365	PHẠM ĐĂNG	KHANG	12/01/1974	5723	9	1,350,000
366	ĐỖ HỒI	KHANH	22/05/1984	16046	11	1,650,000
367	HUỖNH CHÂU	KHANH	03/03/1985	7747	9	1,350,000
368	TRẦN QUỐC	KHANH	28/12/1993	16693	9	1,350,000
369	ĐÀO NGÔ KIM	KHÁNH	10/07/1983	6585	9	1,350,000
370	HÀ QUỐC	KHÁNH	21/03/1990	16695	9	1,350,000
371	HỒ QUANG	KHÁNH	10/12/1983	8600	9	1,350,000
372	LŨ NGỌC	KHÁNH	11/09/1990	14344	9	1,350,000
373	NGUYỄN	KHÁNH	19/04/1990	21453	9	1,350,000
374	ĐỖ VĂN	KHÁNH	20/11/1985	11382	6	900,000
375	CHÂU MINH	KHOA	01/04/1996	21114	11	1,650,000
376	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	06/08/1978	7597	11	1,650,000
377	DƯƠNG ANH	KHOA	14/04/1984	15186	9	1,350,000
378	NGÔ HOÀNG ANH	KHOA	03/07/1987	11381	9	1,350,000
379	LỤC TIÊN	KHOA	17/09/1984	8244	6	900,000
380	NGUYỄN THỊ MINH	KHOA	25/11/1986	12432	6	900,000
381	NGUYỄN VĂN	KHOÁT	15/07/1983	7637	6	900,000
382	VŨ ĐÌNH	KHÔI	22/11/1979	12433	9	1,350,000
383	NGUYỄN MINH	KHUYẾN	12/05/1965	13787	6	900,000
384	NGUYỄN HỒNG	LẠC	10/09/1955	11143	9	1,350,000
385	TẠ THỊ	LÀI	28/09/1978	9535	9	1,350,000
386	LÊ THỊ DIỄM	LAM	24/04/1991	14951	6	900,000
387	LƯƠNG THỊ PHƯỚC	LAN	16/05/1984	6587	11	1,650,000
388	LƯU QUỲNH	LAN	03/01/1971	12204	9	1,350,000
389	NGUYỄN LINH	LAN	26/09/1969	20224	9	1,350,000
390	NGUYỄN THỊ PHONG	LAN	21/04/1991	12205	9	1,350,000
391	HOÀNG THỊ THUÝ	LAN	05/04/1989	11144	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
392	NGUYỄN THỊ NGỌC	LANG	24/11/1979	21117	11	1,650,000
393	NGUYỄN ĐỨC	LÂM	20/06/1960	21082	11	1,650,000
394	NGUYỄN THỊ THUỶ	LÂM	05/05/1995	19751	9	1,350,000
395	PHẠM DUY	LÂM	09/10/1976	2841	9	1,350,000
396	ĐỖ THỊ HOÀI	LÂM	20/07/1988	19503	6	900,000
397	LÊ NGỌC	LÂN	17/03/1976	5232	6	900,000
398	TRẦN THỊ HỒNG	LÊ	23/10/1977	9541	9	1,350,000
399	VŨ VĂN	LỆ	25/06/1962	20718	9	1,350,000
400	NGUYỄN THANH	LIÊM	09/05/1980	21381	10	1,500,000
401	NGUYỄN HÙNG	LIÊN	31/10/1960	13561	6	900,000
402	TRẦN THỊ BÍCH	LIỄU	11/01/1972	16057	9	1,350,000
403	ĐOÀN THỊ	LIỄU	06/04/1957	7917	6	900,000
404	BÙI THỊ THUỶ	LINH	30/04/1976	2885	9	1,350,000
405	CAO MINH THUỶ	LINH	04/03/1989	16942	9	1,350,000
406	KHUU HỒNG	LINH	25/01/1998	21125	9	1,350,000
407	LÊ CÔNG MẠNH	LINH	23/11/1995	19849	9	1,350,000
408	NGÔ THỊ KHÁNH	LINH	10/03/1998	21237	9	1,350,000
409	NGUYỄN CHÍ	LINH	24/12/1963	4546	9	1,350,000
410	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG	LINH	20/01/1995	19451	9	1,350,000
411	NGUYỄN VŨ	LINH	30/04/1968	5733	9	1,350,000
412	TRẦN THỊ MỸ	LINH	14/03/1993	18304	8	1,200,000
413	BÙI THỊ MỸ	LINH	16/06/1985	7059	7	1,050,000
414	TRẦN MỸ	LINH	06/11/1997	21802	7	1,050,000
415	BÙI VĂN VŨ	LINH	25/06/1992	18305	6	900,000
416	HUỲNH TƯỜNG	LINH	31/12/1990	11557	6	900,000
417	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	30/12/1987	9544	6	900,000
418	NGUYỄN HỒNG	LĨNH	01/06/1987	10467	11	1,650,000
419	KIỀU NGUYỄN THIÊN	LOAN	26/11/1980	11036	11	1,650,000
420	ĐẶNG THỊ KIM	LOAN	21/01/1991	13412	9	1,350,000
421	LÊ THỊ MINH	LOAN	19/11/1964	16744	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
422	LÊ THỊ THANH	LOAN	23/01/1977	21455	9	1,350,000
423	MAI HỒNG	LOAN	01/01/1993	16763	9	1,350,000
424	PHẠM THỊ THANH	LOAN	15/09/1987	14218	9	1,350,000
425	TRẦN MỸ	LOAN	19/03/1985	8362	6	900,000
426	ĐÀO TIẾN	LONG	26/01/1974	7840	9	1,350,000
427	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG	LONG	22/03/1988	14103	9	1,350,000
428	NGUYỄN THANH	LONG	26/05/1959	2909	9	1,350,000
429	TRẦN ĐỨC	LONG	07/04/1977	21488	9	1,350,000
430	BÙI TIẾN	LONG	26/04/1983	10469	6	900,000
431	NGUYỄN ĐĂNG	LONG	02/03/1994	17636	6	900,000
432	NGUYỄN VĂN	LONG	24/10/1988	14349	6	900,000
433	TRẦN HỮU	LỘC	13/11/1961	2920	9	1,350,000
434	TRẦN ĐỨC	LỢI	13/09/1981	13241	9	1,350,000
435	VŨ THỊ KIM	LUYÊN	04/02/1974	14691	9	1,350,000
436	NGUYỄN THỊ	LUYỄN	26/04/1964	15097	9	1,350,000
437	HÀ ĐĂNG	LUYỆN	16/08/1977	5737	9	1,350,000
438	ĐẶNG THỊ	LUYỆN	25/03/1984	6594	6	900,000
439	NGUYỄN TÂN	LỰC	25/06/1990	11386	9	1,350,000
440	NGUYỄN NHƯ	LƯU	21/10/1956	9776	9	1,350,000
441	NGÔ THỊ THẢO	LY	01/09/1996	19992	9	1,350,000
442	TRẦN NGUYỄN THẢO	LY	26/02/1984	7060	6	900,000
443	BÙI QUANG	LÝ	25/05/1982	13245	6	900,000
444	VÕ THỊ HỒNG	MAI	28/01/1979	6289	9	1,350,000
445	ĐẶNG THỊ TUYẾT	MAI	07/02/1976	8263	6	900,000
446	LÊ VĂN	MAI	09/04/1972	15000	6	900,000
447	NGUYỄN THỊ THANH	MAI	20/04/1993	16311	6	900,000
448	THÁI THỊ HUỖNH	MAI	01/03/1980	11857	6	900,000
449	NGUYỄN HỮU	MẠNH	03/09/1986	13228	9	1,350,000
450	NGUYỄN XUÂN	MẠNH	02/05/1973	19854	9	1,350,000
451	PHẠM HỒNG	MẠNH	02/06/1989	11560	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
452	LÊ TIẾN	MẠNH	13/06/1985	12214	6	900,000
453	MARIA	MARIA	05/09/1984	6596	6	900,000
454	NGUYỄN THỊ	MẾN	18/06/1990	15893	7	1,050,000
455	HUỖNH THỊ HUỖNH	MI	09/06/1996	21456	9	1,350,000
456	CAO THỊ THANH	MIỀN	19/07/1989	14352	6	900,000
457	ĐẶNG ĐÌNH HOÀNG	MINH	16/02/1993	16932	9	1,350,000
458	HỒ ĐÌNH HOÀNG	MINH	15/03/1970	2981	9	1,350,000
459	NGUYỄN GIA	MINH	25/12/1966	5027	9	1,350,000
460	PHẠM THANH	MINH	11/09/1961	5030	9	1,350,000
461	TRỊNH HOÀNG	MINH	20/08/1983	13414	9	1,350,000
462	NGUYỄN VĂN	MINH	05/08/1991	15189	6	900,000
463	THÁI VĂN	MINH	23/04/1973	2999	6	900,000
464	CHẾ THỊ HÀ	MY	17/01/1992	18094	9	1,350,000
465	TRẦN THỊ KIỀU	MY	14/09/1990	12624	7	1,050,000
466	VÕ VĂN	MỸ	12/08/1958	3005	11	1,650,000
467	HỒ THỊ	MỸ	03/11/1961	21457	9	1,350,000
468	NGUYỄN GIANG	NAM	08/07/1976	13234	11	1,650,000
469	ĐÀO HOÀNG	NAM	11/11/1992	21458	9	1,350,000
470	LÊ THỊ PHƯƠNG	NAM	20/03/1976	3013	9	1,350,000
471	LƯU NGỌC	NAM	17/04/1990	12216	9	1,350,000
472	NGUYỄN HẢI	NAM	06/10/1989	16934	9	1,350,000
473	NGUYỄN HOÀNG	NAM	10/10/1994	20230	9	1,350,000
474	PHAN THANH	NAM	07/05/1980	9560	9	1,350,000
475	VŨ GIANG	NAM	23/11/1976	12442	9	1,350,000
476	CHUNG TUẤN	NAM	31/07/1978	8837	6	900,000
477	LÊ VĂN	NAM	12/06/1976	3014	6	900,000
478	LƯU THANH	NAM	26/02/1988	16315	6	900,000
479	TRỊNH THANH	NAM	08/06/1977	6298	6	900,000
480	TRẦN KIM	NI	27/09/1987	8279	6	900,000
481	HUỖNH THỊ THUÝ	NGA	16/04/1985	7135	11	1,650,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
482	LÊ TRẦN THU	NGA	12/05/1981	10120	11	1,650,000
483	BÙI THỊ TUYẾT	NGA	20/11/1989	13797	9	1,350,000
484	LÊ THỊ THANH	NGA	24/11/1985	7400	9	1,350,000
485	LÊ VĂN	NGA	06/01/1958	13682	9	1,350,000
486	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	NGA	30/12/1975	3034	9	1,350,000
487	NGUYỄN THỊ	NGA	06/05/1971	10819	6	900,000
488	NGUYỄN THỊ THANH	NGA	05/11/1979	3030	6	900,000
489	TRẦN THỊ THANH	NGA	12/11/1980	10483	6	900,000
490	TRỊNH VĂN	NGÂN	01/10/1963	21490	9	1,350,000
491	ANH HỒNG	NGÂN	09/12/1981	6303	9	1,350,000
492	NGUYỄN NGỌC KIM	NGÂN	26/01/1987	9057	9	1,350,000
493	NGUYỄN NGỌC XUÂN	NGÂN	12/09/1987	9733	9	1,350,000
494	TRẦN HỮU	NGHỊ	03/11/1977	6307	9	1,350,000
495	DƯƠNG HOÀNG	NGHĨA	05/01/1995	20022	9	1,350,000
496	NGUYỄN TRUNG	NGHĨA	01/06/1969	12627	9	1,350,000
497	LÊ THỊ	NGỌC	14/01/1970	9435	11	1,650,000
498	THÁI ĐỖ THUÝ	NGỌC	19/06/1975	9791	11	1,650,000
499	ĐÀM BỘI	NGỌC	06/12/1978	18132	9	1,350,000
500	ĐỖ HỒNG	NGỌC	13/11/1991	20657	9	1,350,000
501	HUỖNH BỬU MINH	NGỌC	30/01/1991	12628	9	1,350,000
502	LÂM BỘI	NGỌC	05/06/1988	9568	9	1,350,000
503	NGUYỄN BẢO	NGỌC	10/01/1995	17834	9	1,350,000
504	NGUYỄN THỊ	NGỌC	06/06/1990	19754	9	1,350,000
505	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	19/02/1987	9922	9	1,350,000
506	NGUYỄN THỊ KIM	NGỌC	23/10/1994	20231	9	1,350,000
507	NGUYỄN THỊ MINH	NGỌC	20/10/1977	738	9	1,350,000
508	NGUYỄN THƯƠNG	NGỌC	07/11/1993	15898	9	1,350,000
509	TRẦN THỊ THUÝ	NGỌC	04/09/1994	21460	9	1,350,000
510	HOÀNG THỊ BÍCH	NGỌC	03/02/1984	18591	7	1,050,000
511	LƯU THỊ	NGỌC	29/05/1990	21807	7	1,050,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
512	PHẠM THỊ CẨM	NGỌC	11/10/1992	18706	6	900,000
513	ĐOÀN THỊ THẢO	NGUYỄN	14/08/1985	12999	9	1,350,000
514	HOÀNG KIM	NGUYỄN	06/12/1990	15194	9	1,350,000
515	NGÔ QUỐC	NGUYỄN	11/03/1982	11891	9	1,350,000
516	NGUYỄN THẾ	NGUYỄN	03/03/1990	14958	9	1,350,000
517	LÊ NGUYỄN TRUNG	NGUYỄN	23/03/1992	15422	6	900,000
518	HUỖNH THỊ HỒNG	NGUYỆT	14/11/1997	21390	10	1,500,000
519	VÕ HOÀ	NHÃ	29/08/1986	19995	9	1,350,000
520	LÊ VĂN	NHÂN	22/01/1978	6728	6	900,000
521	HUỖNH QUỐC	NHÂN	14/03/1996	17642	9	1,350,000
522	TRẦN QUANG	NHÂN	20/10/1959	9576	6	900,000
523	VŨ ANH	NHẬT	18/11/1991	14109	11	1,650,000
524	LƯƠNG QUAN	NHẬT	26/05/1987	15904	9	1,350,000
525	NGUYỄN NGÔ QUANG	NHẬT	30/06/1986	7934	9	1,350,000
526	TRẦN KIỀU	NHI	06/03/1987	15426	8	1,200,000
527	LÊ THỊ VÂN	NHI	28/06/1994	17819	6	900,000
528	NGUYỄN HOÀNG YẾN	NHI	15/07/1990	18331	6	900,000
529	TRẦN VĂN	NHIÊN	17/02/1987	12632	9	1,350,000
530	TẠ CHÍ	NHỚ	27/02/1990	15905	9	1,350,000
531	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	23/02/1978	5746	11	1,650,000
532	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	01/11/1986	9242	11	1,650,000
533	LƯU PHƯƠNG	NHUNG	04/02/1988	11567	9	1,350,000
534	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	19/04/1988	14822	9	1,350,000
535	TRẦN THỊ	NHUNG	10/05/1966	18308	6	900,000
536	HUỖNH	NHƯ	20/08/1993	15907	9	1,350,000
537	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	19/02/1996	20233	9	1,350,000
538	GIÃ HOÀNG	NHỰT	18/08/1957	3107	9	1,350,000
539	LƯU ĐỨC	NHỰT	16/01/1982	8278	9	1,350,000
540	NGUYỄN HỮU MINH	NHỰT	09/04/1976	9058	9	1,350,000
541	LÊ MINH	NHỰT	15/03/1952	3109	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
542	ĐỖ THỊ	OANH	15/05/1963	5067	9	1,350,000
543	HOÀNG THỊ KIỀU	OANH	28/09/1992	17984	9	1,350,000
545	PHẠM KIM	OANH	17/11/1992	17124	9	1,350,000
546	LÊ THỊ CHIÊU	OANH	30/04/1986	7608	6	900,000
547	MAI THỊ TÚ	OANH	20/10/1966	18999	6	900,000
548	PHẠM THIÊN TÂN	PHÁT	05/01/1998	21140	11	1,650,000
549	LÊ TÂN	PHÁT	18/02/1985	10208	6	900,000
550	NGUYỄN TÂN	PHÁT	25/08/1966	19429	6	900,000
551	NGUYỄN ĐÌNH CAO	PHI	28/06/1974	10061	9	1,350,000
552	PHAN ĐƯỜNG DANH	PHI	30/12/1992	16779	9	1,350,000
553	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	PHI	22/05/1993	17823	6	900,000
554	NGUYỄN HỒNG	PHONG	02/07/1989	10825	6	900,000
555	NGUYỄN THANH	PHONG	12/10/1983	19166	6	900,000
556	TRẦN THANH	PHONG	15/07/1973	15910	6	900,000
557	NGUYỄN THANH	PHÚ	15/02/1983	11006	9	1,350,000
558	NGUYỄN VĂN	PHÚ	24/05/1971	3158	9	1,350,000
559	PHẠM ĐÌNH	PHÚ	06/12/1981	16780	9	1,350,000
560	TRẦN	PHÚ	15/04/1994	20459	9	1,350,000
561	PHẠM CÔNG	PHÚC	02/01/1980	15061	11	1,650,000
562	CAO XUÂN	PHÚC	16/04/1980	14360	9	1,350,000
563	DANH THỊ HỮU	PHÚC	25/02/1975	10491	9	1,350,000
564	NGUYỄN NGỌC	PHÚC	10/01/1975	3168	9	1,350,000
565	HỒ KIM HỒNG	PHÚC	03/04/1996	21603	8	1,200,000
566	LƯƠNG HỮU	PHÚC	15/05/1964	15100	6	900,000
567	MAI LƯU	PHÚC	06/01/1987	13005	6	900,000
568	LÊ THỊ	PHỤNG	18/01/1954	5070	9	1,350,000
569	TRẦN THỊ KIM	PHỤNG	15/08/1987	19430	9	1,350,000
570	ĐẶNG DIỆU	PHƯƠNG	18/11/1984	14224	9	1,350,000
571	DƯƠNG NGUYỄN YẾN	PHƯƠNG	10/05/1976	12915	9	1,350,000
572	MAI THỊ THANH	PHƯƠNG	23/05/1991	13568	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
573	NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	21/06/1976	5080	9	1,350,000
574	NÔNG THỊ HÀ	PHƯƠNG	23/06/1993	20463	9	1,350,000
575	PHAN THỊ	PHƯƠNG	12/08/1995	21253	9	1,350,000
576	TRẦN THANH	PHƯƠNG	16/09/1990	12225	9	1,350,000
577	NGUYỄN HOÀNG MAI	PHƯƠNG	04/09/1996	21812	7	1,050,000
578	LÊ THỊ LAN	PHƯƠNG	05/06/1983	10616	6	900,000
579	MAI LÂM	PHƯƠNG	25/05/1983	6608	6	900,000
580	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	24/06/1966	6401	6	900,000
581	NINH NGUYỄN CÁT	PHƯƠNG	17/10/1983	5081	6	900,000
582	PHAN NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	27/10/1989	19509	6	900,000
583	VÕ THỊ NHƯ	PHƯƠNG	11/10/1985	6320	6	900,000
584	VÕ THỊ THANH	PHƯƠNG	22/03/1991	15650	6	900,000
585	ĐỖ LÊ TUYẾT	PHƯƠNG	20/06/1975	7465	9	1,350,000
586	PHAN LAN DIỄM	PHƯƠNG	11/01/1972	3198	9	1,350,000
587	HOÀNG VĂN	QUANG	02/07/1971	13683	9	1,350,000
588	ĐINH HỒNG	QUẢNG	20/09/1985	13569	9	1,350,000
589	ĐẶNG TRẦN	QUÂN	22/03/1984	20587	9	1,350,000
590	PHẠM PHÚ ANH	QUÂN	22/04/1991	17125	9	1,350,000
591	ĐẶNG HUY	QUÂN	31/03/1974	3237	8	1,200,000
592	HUỖNH VĂN	QUÂN	02/10/1960	18703	6	900,000
593	TRỊNH HỒNG	QUÂN	10/01/1960	3234	6	900,000
594	TẠ NGUYỆT	QUÊ	16/09/1995	19702	9	1,350,000
595	NGUYỄN THỊ	QUÊ	14/04/1979	5762	6	900,000
596	NGUYỄN VĂN	QUÍ	20/09/1960	14711	6	900,000
597	NGUYỄN	QUỐC	20/04/1991	17162	9	1,350,000
598	TRẦN ANH	QUỐC	07/12/1992	15914	9	1,350,000
599	TRỊNH MINH KIẾN	QUỐC	14/05/1976	11576	9	1,350,000
600	NGUYỄN HỮU	QUÝ	17/05/1966	8296	11	1,650,000
601	NGÔ VĂN	QUÝ	05/08/1978	6324	9	1,350,000
602	TRẦN DANH	QUÝ	18/04/1976	9243	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
603	HỒ THỊ TỔ	QUYÊN	18/07/1996	20588	9	1,350,000
604	TRẦN THỊ NGỌC	QUYÊN	25/12/1975	10829	9	1,350,000
605	PHẠM HỒNG	QUYÊN	02/01/1977	5387	9	1,350,000
606	PHẠM ĐÌNH	QUYÊN	05/10/1995	21158	11	1,650,000
607	NGÔ HỮU	QUYẾT	21/03/1995	20468	9	1,350,000
608	PHAN BÁ PHƯƠNG	QUỖNH	05/11/1997	21192	10	1,500,000
609	NGÔ LỆ	QUỖNH	24/02/1978	8715	9	1,350,000
610	NGUYỄN THỊ DIỆU	QUỖNH	10/01/1996	19015	9	1,350,000
611	NGUYỄN VŨ LIÊN	QUỖNH	20/10/1991	14826	9	1,350,000
612	PHAN NHƯ	QUỖNH	03/03/1983	9737	9	1,350,000
613	TRẦN VĂN	QUỖNH	18/08/1973	3255	9	1,350,000
614	TRẦN HE	RÔ	06/09/1989	12456	9	1,350,000
615	TRẦN VĂN	SẢN	26/10/1970	19431	9	1,350,000
616	HỒ THANH	SANG	09/12/1987	14964	11	1,650,000
617	HOÀNG CAO	SANG	01/10/1971	5094	9	1,350,000
618	NGÔ THANH	SANG	28/01/1993	16788	9	1,350,000
619	PHẠM BÁ	SANG	02/05/1991	13012	9	1,350,000
620	VÕ THỊ	SANG	10/10/1988	16325	9	1,350,000
621	VÕ VĂN	SANG	14/11/1984	8845	9	1,350,000
622	NGUYỄN VĂN	SANG	21/09/1992	21819	7	1,050,000
623	TRƯƠNG NGÔ	SEN	11/08/1959	7817	9	1,350,000
624	PHẠM VĂN	SINH	23/11/1983	5096	9	1,350,000
625	TRẦN PHÚC	SINH	20/07/1991	16327	9	1,350,000
626	NGÔ THANH	SÓNG	04/03/1989	14568	9	1,350,000
627	NGUYỄN HỮU	SÔNG	16/06/1992	19551	6	900,000
628	NGUYỄN BÁ	SƠN	23/03/1992	21194	10	1,500,000
629	HÀ PHI	SƠN	17/10/1983	17811	9	1,350,000
630	HOÀNG XUÂN	SƠN	09/01/1954	3295	9	1,350,000
631	LÝ NGỌC	SƠN	24/12/1978	16503	9	1,350,000
632	PHẠM HỒNG	SƠN	03/11/1995	20470	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
633	PHAN HỒNG	SƠN	16/10/1979	3287	9	1,350,000
634	TRẦN MINH	SƠN	01/02/1962	19819	9	1,350,000
635	TỪ THANH	SƠN	05/10/1961	18701	9	1,350,000
636	BÙI MINH	SƠN	26/04/1954	5099	6	900,000
637	ĐẶNG VĂN	SƠN	06/08/1990	13224	6	900,000
638	ĐỖ BẢO	SƠN	18/02/1994	22068	6	900,000
639	HÀ QUANG	SƠN	18/08/1968	8847	6	900,000
640	HOÀNG LIÊN	SƠN	18/03/1978	8086	6	900,000
641	TRƯƠNG HOÀNG	SƠN	06/03/1983	11011	6	900,000
642	LÊ VĂN	SUNG	15/09/1988	17989	9	1,350,000
643	ĐỖ THỊ	SƯƠNG	10/05/1987	9738	9	1,350,000
644	ĐỖ THỊ THANH	SƯƠNG	05/06/1979	12829	9	1,350,000
645	TRẦN TÂN	TÀI	10/10/1980	3303	11	1,650,000
646	NGÔ TÂN	TÀI	12/02/1977	6910	6	900,000
647	NGUYỄN THỊ NGỌC	TÀI	09/04/1976	5104	6	900,000
648	LÝ A	TẮC	18/11/1977	5105	9	1,350,000
649	DIỆP PHẠM THÀNH	TÂM	21/12/1992	17163	9	1,350,000
650	DƯƠNG NỮ CẨM	TÂM	06/02/1986	7737	9	1,350,000
651	LẠI THỊ	TÂM	28/07/1958	3314	9	1,350,000
652	LÊ THỊ MINH	TÂM	08/09/1988	11581	9	1,350,000
653	NGHIÊM THỊ BĂNG	TÂM	01/01/1981	6618	9	1,350,000
654	NGUYỄN HIẾU HOÀNG	TÂM	04/09/1990	20239	9	1,350,000
655	NGUYỄN PHƯƠNG	TÂM	23/04/1992	20473	9	1,350,000
656	NGUYỄN THỊ BÍCH	TÂM	10/01/1979	14714	9	1,350,000
657	PHẠM THỊ	TÂM	13/05/1996	21398	9	1,350,000
658	TRẦN MINH	TÂM	29/04/1988	12458	9	1,350,000
659	TẠ THỊ THANH	TÂM	28/04/1992	15659	6	900,000
660	NGUYỄN MINH	TÂN	22/06/1977	3339	11	1,650,000
661	NGUYỄN	TÂN	10/09/1991	12457	9	1,350,000
662	PHẠM TÂN	TÂN	16/10/1991	15920	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
663	PHẠM VIỆT	TÂN	01/01/1990	13425	7	1,050,000
664	HUỖNH TÂN	TÂN	05/08/1986	10499	6	900,000
665	PHẠM NHẬT	TÂN	08/04/1955	3337	6	900,000
666	ĐÌNH TRUNG	TÂN	13/05/1990	16067	9	1,350,000
667	PHẠM VĂN	TÂN	14/04/1965	11583	9	1,350,000
668	THÁI VĂN	TÂN	24/05/1995	21465	9	1,350,000
669	VÕ NGỌC Á	TIÊN	29/05/1996	21206	10	1,500,000
670	HUỖNH THỊ TRÚC	TIÊN	12/02/1990	20047	9	1,350,000
671	NGUYỄN NGỌC	TIÊN	20/01/1979	5162	9	1,350,000
672	NGUYỄN TRỊNH THUỶ	TIÊN	29/07/1995	21476	9	1,350,000
673	LÂM THỊ CẨM	TIÊN	05/07/1998	21663	8	1,200,000
674	LÝ MỸ	TIÊN	04/07/1992	16085	8	1,200,000
675	BÙI ANH	TIÊN	01/01/1981	5304	7	1,050,000
676	LÊ XUÂN	TIÊN	05/03/1974	9642	9	1,350,000
677	NGUYỄN VĂN	TIÊN	10/04/1984	10509	9	1,350,000
678	NGUYỄN HỮU	TIÊN	02/07/1979	19874	8	1,200,000
679	HỒ THỊ	TIÊN	30/06/1978	5164	6	900,000
680	NGUYỄN THỊ KIM	TIẾNG	09/02/1956	9644	9	1,350,000
681	NGUYỄN ĐÌNH	TIỆP	12/10/1993	15672	9	1,350,000
682	LÊ THỊ	TÍM	27/06/1993	15671	9	1,350,000
683	LƯU ĐỨC	TÍN	01/11/1994	20721	9	1,350,000
684	VÕ TRUNG	TÍN	01/10/1992	20491	10	1,500,000
685	NGUYỄN VĂN	TÍN	01/11/1990	15443	9	1,350,000
686	TRẦN MINH	TÍN	26/10/1996	21494	9	1,350,000
687	ĐÌNH VĂN	TỈNH	02/12/1991	15673	9	1,350,000
688	ĐẶNG VĂN	TỊNH	10/01/1975	8319	9	1,350,000
689	ĐẠT KHÁNH	TOÀN	16/11/1977	5794	9	1,350,000
690	LÊ KHÁNH	TOÀN	30/10/1986	10670	9	1,350,000
691	LƯU BẢO	TOÀN	01/02/1985	11767	9	1,350,000
692	LƯU THIÊN	TOÀN	05/08/1965	17167	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
693	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	18/09/1980	8321	11	1,650,000
694	NGUYỄN THANH	TÔNG	13/01/1987	18939	9	1,350,000
695	NGUYỄN VĂN	TÔNG	25/05/1990	14036	9	1,350,000
696	TRẦN VĂN	TỐI	20/03/1990	16924	9	1,350,000
697	TRẦN	TÚ	22/05/1965	6381	11	1,650,000
698	NGUYỄN VIỆT	TÚ	02/02/1972	16345	9	1,350,000
700	KHƯƠNG KIM	TUẤN	01/09/1967	5800	9	1,350,000
701	LÊ TRƯƠNG TRỌNG	TUẤN	23/05/1973	3697	9	1,350,000
702	LIN VĨ	TUẤN	04/04/1977	5931	9	1,350,000
703	NGUYỄN ĐẶNG ANH	TUẤN	25/07/1984	5930	9	1,350,000
704	TĂNG MINH	TUẤN	27/01/1985	16726	9	1,350,000
705	TRẦN NGỌC	TUẤN	20/04/1985	8729	9	1,350,000
706	TRƯƠNG VĂN	TUẤN	09/10/1988	14836	9	1,350,000
707	VŨ ANH	TUẤN	13/10/1979	3692	8	1,200,000
708	ĐÌNH ANH	TUẤN	06/08/1978	21767	7	1,050,000
709	LÊ ANH	TUẤN	22/08/1989	13309	6	900,000
710	ĐỒNG THANH	TÙNG	07/09/1965	14838	9	1,350,000
711	LÊ SONG	TÙNG	16/08/1959	7499	9	1,350,000
712	NGUYỄN SƠN	TÙNG	15/04/1977	6404	6	900,000
713	PHAN THANH	TÙNG	10/06/1962	7618	6	900,000
714	HUỲNH ĐÌNH	TUYỀN	24/06/1977	11769	9	1,350,000
715	BÙI THỊ BÍCH	TUYỀN	01/06/1993	21211	9	1,350,000
716	NGÔ MỘNG	TUYỀN	21/09/1983	12767	9	1,350,000
717	HÀ THỊ THANH	TUYỀN	26/05/1996	21826	7	1,050,000
718	ĐẶNG VĂN	TUYỀN	05/11/1993	16729	9	1,350,000
719	LÊ THẾ	TUYỀN	30/03/1993	21671	8	1,200,000
720	ĐÌNH THỊ	TUYẾT	10/08/1993	21151	11	1,650,000
721	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	29/12/1971	7071	8	1,200,000
722	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	18/11/1974	3722	6	900,000
723	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	08/01/1981	8344	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
755	LÊ THỊ	THẠNH	15/02/1987	15662	10	1,500,000
756	BÙI THỊ	THẢO	10/10/1990	20594	9	1,350,000
757	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	THẢO	01/08/1989	16709	9	1,350,000
758	HỨA THỊ	THẢO	02/02/1986	9741	9	1,350,000
759	HUỲNH NGỌC	THẢO	11/04/1955	1828	9	1,350,000
760	HUỲNH THỊ THANH	THẢO	26/09/1963	3409	9	1,350,000
761	LÊ THU	THẢO	15/12/1993	15923	9	1,350,000
762	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	04/04/1986	8305	9	1,350,000
763	PHAN THỊ MINH	THẢO	18/07/1979	3406	9	1,350,000
764	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	08/04/1992	15663	9	1,350,000
765	ĐẶNG THỊ THANH	THẢO	25/09/1980	3411	6	900,000
766	HUỲNH THỊ PHƯƠNG	THẢO	10/12/1989	11409	6	900,000
767	LÊ THỊ XUÂN	THẢO	25/10/1978	6347	6	900,000
768	NGUYỄN THỊ MINH	THẢO	23/02/1985	9096	6	900,000
769	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	14/05/1989	15102	6	900,000
770	NGUYỄN THUY HỒNG	THẢO	21/12/1989	14970	6	900,000
771	TRẦN NHẬT	THẢO	18/12/1984	7843	6	900,000
772	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	08/11/1988	13323	6	900,000
773	TRẦN THỊ ÚT	THẢO	21/06/1994	20302	6	900,000
774	LÊ THỊ	THẨM	06/05/1985	7736	9	1,350,000
775	HUỲNH ĐỨC	THẮNG	18/03/1986	19868	9	1,350,000
776	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	07/01/1979	14717	9	1,350,000
777	NGUYỄN VIỆT	THẮNG	19/03/1970	876	9	1,350,000
778	PHẠM TẮT	THẮNG	28/03/1960	3423	9	1,350,000
779	VŨ VIỆT	THẮNG	22/10/1978	8852	9	1,350,000
780	LÊ QUỐC	THẮNG	07/09/1962	10502	6	900,000
781	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	21/08/1979	19112	6	900,000
782	TRẦN TOÀN	THẮNG	15/07/1979	15926	6	900,000
783	LÊ VĂN	THẾ	27/06/1985	11020	9	1,350,000
784	NGUYỄN THỊ THANH	THẾ	06/08/1982	9624	6	900,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
785	NGÔ	THÊM	10/10/1982	6353	9	1,350,000
786	ĐẶNG VIỆT	THI	02/01/1978	18852	9	1,350,000
787	NGUYỄN THỊ LÊ	THI	09/02/1990	13815	9	1,350,000
788	HOÀNG TRỌNG	THI	13/11/1990	15103	6	900,000
789	LÊ THỊ MỸ	THI	26/03/1989	13325	6	900,000
790	NGUYỄN ĐỨC	THIỆN	23/01/1991	14571	9	1,350,000
791	NGUYỄN GIA	THIỆN	08/04/1971	3440	9	1,350,000
792	NGUYỄN HOÀI	THIỆN	20/05/1971	3441	9	1,350,000
793	NGUYỄN THỊ	THIỆN	03/04/1992	14371	6	900,000
794	NGUYỄN VĂN	THIỆU	01/04/1972	14971	9	1,350,000
795	HOÀNG VĂN	THỊNH	20/02/1960	14720	11	1,650,000
796	NGÔ ĐỨC	THỊNH	08/05/1982	10958	9	1,350,000
797	NGUYỄN THÁI	THỊNH	02/06/1978	11477	9	1,350,000
798	PHAN QUANG	THỊNH	10/06/1959	18250	9	1,350,000
799	NGUYỄN PHÚC	THỊNH	01/01/1976	5134	6	900,000
800	NGUYỄN THẾ	THỊNH	23/01/1976	3452	6	900,000
801	NGUYỄN THỊ	THỊNH	24/10/1994	18626	6	900,000
802	NGUYỄN XUÂN	THỌ	14/10/1983	17993	9	1,350,000
803	PHẠM VĂN	THỌ	12/05/1960	18312	9	1,350,000
804	HUỖNH THỊ KIM	THOÀ	30/08/1997	19516	6	900,000
805	NGUYỄN THÀNH	THOẠI	02/06/1987	13329	11	1,650,000
806	TRẦN VI	THOẠI	27/05/1984	3461	9	1,350,000
807	HỒ MINH	THOẢN	06/07/1987	12903	9	1,350,000
808	HUỖNH	THÔNG	27/05/1986	12473	9	1,350,000
809	TRẦN HỮU	THÔNG	20/08/1982	5137	9	1,350,000
810	VÕ NGUYỄN	THÔNG	04/09/1970	11025	9	1,350,000
811	NGUYỄN MINH	THƠ	12/02/1978	11028	11	1,650,000
812	LÊ HIỀN	THƠM	25/08/1996	21202	10	1,500,000
813	HỒ THỊ MỘNG	THU	01/05/1966	5788	9	1,350,000
814	NGUYỄN THỊ MAI	THU	23/07/1984	14973	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
815	NGUYỄN THỊ THANH	THU	26/12/1991	20483	9	1,350,000
816	PHẠM HOÀI	THU	02/07/1971	3478	9	1,350,000
817	LÊ THỊ QUỲNH	THU	23/01/1981	12642	6	900,000
818	NGUYỄN HƯỞNG	THỤ	01/01/1961	3490	11	1,650,000
819	NGUYỄN ĐỨC	THUẬN	10/08/1968	5148	9	1,350,000
820	NGUYỄN HẢI	THUẬN	25/08/1985	11411	9	1,350,000
821	NGUYỄN MINH	THUẬN	02/12/1973	3497	9	1,350,000
822	NGUYỄN THỊ MỸ	THUẬN	09/09/1990	19434	9	1,350,000
823	NGUYỄN VĂN	THUẬN	15/09/1966	20031	9	1,350,000
824	TRƯƠNG VĂN	THUẬN	12/08/1957	13854	6	900,000
825	NGUYỄN CAO VIỆT	THUY	26/07/1981	7231	9	1,350,000
826	NGUYỄN THANH	THUY	01/01/1983	6360	6	900,000
827	VÕ THỊ TRÚC	THUY	02/11/1996	19462	6	900,000
828	LÊ THỊ	THUY	19/05/1975	6361	11	1,650,000
829	ĐÀO THỊ THU	THUY	10/01/1993	14573	9	1,350,000
830	HOÀNG THỊ	THUY	25/03/1981	21146	9	1,350,000
831	NGUYỄN THỊ BÍCH	THUY	30/09/1980	8313	9	1,350,000
832	NGUYỄN VĂN	THUY	12/08/1992	16271	9	1,350,000
833	PHẠM THỊ	THUY	11/03/1984	7481	9	1,350,000
834	ĐỖ THỊ MINH	THUY	07/07/1989	16714	6	900,000
835	NGUYỄN THU	THUY	24/10/1973	10123	6	900,000
836	HOÀNG THỊ THANH	THUY	07/01/1996	21400	10	1,500,000
837	HÀ THỊ NHƯ	THUY	10/08/1983	7938	9	1,350,000
838	NGUYỄN THỊ THANH	THUY	26/04/1995	20741	9	1,350,000
839	TRẦN THỊ	THUY	26/01/1992	19176	9	1,350,000
840	TRƯƠNG THỊ THANH	THUY	10/11/1995	20485	9	1,350,000
841	ĐẶNG THỊ THANH	THUY	24/01/1979	3527	6	900,000
842	LÊ NGUYỄN HUY	THUY	18/03/1975	3533	9	1,350,000
843	NGUYỄN PHƯƠNG	THUY	30/04/1973	14232	9	1,350,000
844	NGUYỄN THỊ CẨM	THUYỀN	29/08/1988	9638	8	1,200,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
845	PHẠM VĂN	THUYỀN	16/04/1977	3535	6	900,000
846	TRƯƠNG THỊ HỒNG	THUYỀN	17/12/1972	3534	6	900,000
847	TRẦN THỊ BÍCH	THUYỀN	06/03/1988	11597	9	1,350,000
848	CA HỒ ANH	THƯ	02/03/1988	11256	9	1,350,000
849	LÊ THỊ ANH	THƯ	26/04/1996	21475	9	1,350,000
850	NGUYỄN ĐỨC	THƯ	18/04/1984	20486	9	1,350,000
851	TRẦN ANH	THƯ	27/10/1994	20244	9	1,350,000
852	VÕ ANH	THƯ	09/03/1996	19998	9	1,350,000
853	HUỖNH ANH	THƯ	16/10/1992	14574	6	900,000
854	PHAN ĐÌNH	THỨC	11/05/1990	21662	8	1,200,000
855	NGUYỄN THỊ HOÀI	THƯƠNG	07/05/1985	13028	9	1,350,000
856	PHẠM THỊ NGỌC	THƯƠNG	30/03/1985	12901	9	1,350,000
857	DƯƠNG THỊ DIỆU	THƯƠNG	16/08/1988	10508	6	900,000
858	VŨ MINH	THƯỜNG	06/09/1983	16082	9	1,350,000
859	NGUYỄN THỊ THU	TRÀ	24/08/1974	5173	9	1,350,000
860	BÙI THỊ	TRANG	02/03/1992	19115	9	1,350,000
861	CAO THỊ HỒNG	TRANG	12/08/1976	5999	9	1,350,000
862	LÊ THANH	TRANG	02/09/1978	9350	9	1,350,000
863	NGUYỄN HUỖNH MINH	TRANG	22/07/1980	6374	9	1,350,000
864	NGUYỄN THỊ HUỖNH	TRANG	08/12/1984	6371	9	1,350,000
865	PHAN THỊ ĐOAN	TRANG	25/03/1979	16340	9	1,350,000
866	TRẦN THỊ PHƯƠNG	TRANG	20/01/1979	3583	9	1,350,000
868	VŨ THỊ	TRANG	05/09/1996	20743	8	1,200,000
869	ĐỒNG NGỌC KIỀU	TRANG	27/03/1987	13579	6	900,000
870	NGUYỄN SƠN	TRANG	09/03/1988	12648	6	900,000
871	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	13/02/1987	12241	6	900,000
872	TRẦN NHƯ	TRANG	18/01/1986	13825	6	900,000
873	VÕ THỊ MINH	TRANG	01/09/1978	7999	6	900,000
874	HUỖNH THỊ BÍCH	TRÂM	04/11/1988	19359	9	1,350,000
875	NGUYỄN NGỌC BÍCH	TRÂM	27/12/1983	5393	9	1,350,000

Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
876	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	01/07/1994	18750	9	1,350,000
877	VŨ THỊ MAI	TRÂM	09/10/1986	14723	9	1,350,000
878	TRẦN BẢO	TRÂN	19/10/1996	21666	8	1,200,000
879	NGUYỄN BẢO	TRÂN	14/08/1994	16916	6	900,000
880	MAI	TRÂN	21/02/1993	20497	9	1,350,000
881	LÊ HỮU	TRÍ	03/05/1973	3617	9	1,350,000
882	NGUYỄN CAO	TRÍ	02/11/1964	9652	9	1,350,000
883	NGUYỄN HỮU ĐỨC	TRÍ	09/08/1985	12323	9	1,350,000
884	NGUYỄN MINH	TRÍ	06/10/1978	13340	9	1,350,000
885	ĐẶNG HỮU	TRÍ	20/10/1974	3614	6	900,000
886	PHẠM LÂM	TRIỀU	19/05/1984	19879	9	1,350,000
887	LÊ TRẦN LAN	TRINH	02/07/1980	3629	9	1,350,000
888	NGÔ THỊ HOÀNG	TRINH	03/12/1977	7734	9	1,350,000
889	NGUYỄN THỊ HOÀNG	TRINH	18/02/1979	6641	9	1,350,000
890	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	TRINH	22/08/1969	3626	9	1,350,000
891	PHẠM THUỶ MAI	TRINH	12/10/1996	21479	9	1,350,000
892	TRƯƠNG THỊ MỸ	TRINH	03/06/1987	11773	6	900,000
893	NGUYỄN VĂN	TRÌNH	19/08/1984	13036	6	900,000
894	VÕ VƯƠNG KHÁNH	TRÌNH	02/04/1990	11774	6	900,000
895	MÃ VĂN	TRỌNG	05/02/1957	13366	9	1,350,000
896	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	05/12/1986	8329	9	1,350,000
897	THÁI XUÂN	TRỌNG	17/10/1981	8860	9	1,350,000
898	TRẦN MẠNH	TRỌNG	19/11/1978	6642	9	1,350,000
899	MAI KIM	TRÚC	23/02/1988	10514	11	1,650,000
900	TRẦN THANH	TRÚC	12/09/1997	21408	9	1,350,000
901	NGUYỄN THỊ MINH	TRUNG	11/09/1973	3652	11	1,650,000
902	LÊ QUANG	TRUNG	20/02/1989	21409	10	1,500,000
903	BÀNH NGỌC	TRUNG	30/09/1986	9003	9	1,350,000
904	LÊ ANH	TRUNG	21/04/1968	3640	9	1,350,000
905	NGUYỄN VĂN	TRUNG	01/06/1997	21617	8	1,200,000



Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
906	ĐẶNG MINH	TRUNG	01/01/1982	10286	6	900,000
907	LÊ LÂM	TRƯỜNG	22/12/1979	12766	9	1,350,000
909	NGUYỄN NGỌC MỸ	UYÊN	25/04/1997	21482	9	1,350,000
910	NGUYỄN THỊ TỔ	UYÊN	17/01/1996	18150	9	1,350,000
911	TRƯƠNG THANH	VĂN	20/02/1993	21839	7	1,050,000
912	PHẠM THỊ HẢI	VÂN	11/03/1988	11598	11	1,650,000
913	ÂU NGUYỆT	VÂN	16/08/1969	5933	9	1,350,000
914	LÊ HỮU	VÂN	27/07/1977	11420	9	1,350,000
915	NGÔ TRẦN THUỶ	VÂN	03/08/1990	15109	9	1,350,000
916	NGUYỄN LÊ VY	VÂN	30/10/1986	8491	9	1,350,000
917	NGUYỄN THỊ HỒNG	VÂN	20/04/1979	13835	9	1,350,000
918	PHẠM HẢI	VÂN	05/09/1978	3742	9	1,350,000
919	NGUYỄN THỊ THUỶ	VÂN	10/04/1992	21674	8	1,200,000
920	NGUYỄN THỊ HỒNG	VÂN	19/05/1993	17795	6	900,000
921	ĐẶNG NGỌC TOÀN	VỆ	14/05/1976	10858	11	1,650,000
922	NGUYỄN PHƯỚC	VỆ	26/10/1992	14584	9	1,350,000
923	HUỶNH THUY THANH	VI	08/02/1983	9784	9	1,350,000
924	LÊ THỊ VI	VI	02/01/1993	20509	9	1,350,000
925	NGUYỄN ÁI	VI	07/12/1993	16103	9	1,350,000
926	HOÀNG GIA	VIỄN	25/05/1961	18113	9	1,350,000
927	NGUYỄN ĐÌNH	VIỄN	20/07/1954	9356	9	1,350,000
928	NGUYỄN HỮU HOÀNG	VIỆT	10/07/1997	21484	9	1,350,000
929	NGUYỄN NGỌC	VIỆT	26/04/1992	14383	6	900,000
930	PHẠM	VINH	09/10/1956	5211	9	1,350,000
931	PHẠM THẾ	VINH	04/11/1962	444	9	1,350,000
932	VŨ NGỌC	VINH	16/11/1957	11152	9	1,350,000
933	BÙI THỐI	VINH	12/10/1977	8000	6	900,000
934	TRẦN QUANG	VINH	02/08/1984	7728	6	900,000
935	TRẦN ĐÌNH	VĨNH	27/08/1987	13934	6	900,000
936	PHẠM THANH	VŨ	20/02/1992	19556	10	1,500,000



Stt	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Số thẻ LS	Số tháng nợ	Số tiền nợ
937	PHẠM VĂN	VŨ	03/10/1980	6940	8	1,200,000
938	LÊ THANH	VŨ	08/07/1976	16795	6	900,000
939	NGUYỄN MẠNH	VŨ	01/05/1982	8355	6	900,000
940	LÊ QUANG	VƯƠNG	02/06/1986	8907	11	1,650,000
941	NGUYỄN THỊ HẠ	VY	06/09/1997	21414	10	1,500,000
942	ĐỖ TRẦN THẢO	VY	15/07/1994	19758	9	1,350,000
943	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	29/03/1993	16797	9	1,350,000
944	PHAN LÊ KHÁNH	VY	26/02/1994	17140	9	1,350,000
945	HỒ THỊ TƯỜNG	VY	05/06/1996	21841	7	1,050,000
946	ĐẶNG BÍCH	XUÂN	05/02/1988	9682	11	1,650,000
947	CÙ THỊ	XUÂN	05/05/1979	3805	6	900,000
948	TRƯƠNG VĂN	XỬ	28/11/1971	5811	9	1,350,000
949	NGUYỄN NHƯ	Ý	06/07/1996	20745	9	1,350,000
950	NGUYỄN THỊ NHƯỘC	Ý	09/05/1992	16109	9	1,350,000
951	TRẦN THU	YÊN	25/11/1995	20304	9	1,350,000
952	NGUYỄN THỊ HỒNG	YÊN	01/02/1979	5222	11	1,650,000
953	ĐỖ THỊ	YÊN	09/08/1996	19888	9	1,350,000
954	LÊ THỊ BẠCH	YÊN	06/02/1974	10528	9	1,350,000
955	NGÔ THỊ HẢI	YÊN	09/03/1983	13443	9	1,350,000
956	NGUYỄN HOÀNG KIM	YÊN	10/01/1990	13039	9	1,350,000
957	NGUYỄN THỊ HẢI	YÊN	20/10/1990	12507	9	1,350,000
958	PHẠM THỊ NGỌC	YÊN	22/03/1995	21353	9	1,350,000
959	TRẦN THỊ HẢI	YÊN	13/04/1995	19887	9	1,350,000
960	TRẦN THỊ MINH	YÊN	22/05/1966	18796	9	1,350,000
961	BÙI THỊ HOÀNG	YÊN	11/12/1997	21845	7	1,050,000
962	HỒ THỊ	YÊN	24/03/1991	17172	6	900,000
963	TRẦN THỊ CẨM	YÊN	22/05/1980	17143	6	900,000
Tổng cộng						1,191,600,000

CHỈ MINH